

Bảng giá số 17: Bảng giá đất tại xã Kon Braih

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Quốc lộ 24: Đoạn từ đường vào Trường THPT Chu Văn An đến Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	1	4.600	1.840	1.380
2	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu Kon Brai (mới) đến Đường vào Trường THPT Chu Văn An	3	3.000	1.200	900
3	Quốc lộ 24: Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS Đăk Ruồng	3	3.000	1.200	900
4	Quốc lộ 24: Đoạn từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	4	1.950	780	585
5	Quốc lộ 24: Đoạn từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5	1.450	580	435
6	Quốc lộ 24: Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) đến Cầu Kon Braih	6	1.300	520	390
7	Quốc lộ 24: Đoạn từ hết đất nhà Khánh, Vân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	7	1.260	504	378
8	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	7	1.260	504	378
II	Khu vực 2:				
1	Từ cầu Kon Braih (cũ) - Giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	3	840	336	252
2	Từ Trạm thủy văn đến hết đất nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
3	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
4	Quốc lộ 24 cũ: Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	7	760	304	228
5	Tuyến đường từ Công Đảng Ủy - Quảng trường - trụ sở Ủy ban và Mặt trận - Hội trường thôn - sau nhà ông Phú	7	760	304	228
6	Từ Quốc lộ 24 - Công Trường THPT Phan Đình Phùng	8	740	296	222
III	Khu vực 3:				
1	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (tỉnh lộ 677)	1	720	288	216
2	Khu giao đất CBCC sau UBND xã (khu vực Hội trường thôn 1)	1	720	288	216
3	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	1	720	288	216
4	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến nhà bà Hòa (Ga ra Ty)	3	680	272	204
5	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến nhà ông Lê Văn Quý	3	680	272	204
6	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết đất nhà ông Phạm chí Tâm	3	680	272	204
7	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	3	680	272	204
8	Quốc lộ 24: Đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	5	630	252	189

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5	630	252	189
10	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND xã	5	630	252	189
11	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyên Tấn Hết) - đến Điện lực	5	630	252	189
12	Quốc lộ 24: Đoạn từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	7	580	232	174
13	Từ Ngân hàng chính sách đến công sau Đảng Ủy xã (gần Trung tâm Văn hóa)	7	580	232	174
14	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm xã	7	580	232	174
15	Đến cầu bê tông - Đến hết đất hội trường thôn 13 (tỉnh lộ 677)	8	560	224	168
IV	Khu vực 4:				
1	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	2	520	208	156
2	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	1	540	216	162
3	Quốc lộ 24: Đoạn từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	2	520	208	156
4	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677 cũ :(Đoạn tiếp giáp với quán cafe Không Gian)	3	500	200	150
5	Từ ngã 4 sau UBND xã - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	4	480	192	144
6	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc (thôn 8)	5	450	180	135
7	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	6	390	156	117
8	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội (cũ)	6	390	156	117
9	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	6	390	156	117
10	Quốc lộ 24: Đoạn từ Giáp đất Trung Lộ Quán đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	7	330	132	99
11	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu thôn Đăk Ở Nglăng - Đến cầu Đăk Gô Ga	7	330	132	99
12	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	7	330	132	99
13	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu 23 - Cầu Kon Săm Lũ	8	300	120	90
14	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Kon Braih (tỉnh lộ 677)	8	300	120	90
V	Khu vực 5:				
1	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu Kon Săm Lũ - Cầu thôn Đăk Ở Nglăng	1	270	108	81
2	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông (thôn 8)	1	270	108	81
3	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh (thôn 10)	1	270	108	81

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Quốc lộ 24: Đoạn từ Khe suối giáp đất nhà ông Bắc đến cầu Kon Bư	2	250	100	75
5	Quốc lộ 24: Đoạn từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	2	250	100	75
6	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn Kon Dơ Xing	2	250	100	75
7	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	2	250	100	75
8	Quốc lộ 24: Đoạn từ đường vào thôn Kon Đxing - Biên giáp ranh Xã Đăk Rờ Va	3	230	92	69
9	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	3	230	92	69
10	đoạn từ QL 24 đi vào thôn 12 (Từ Quốc lộ 24 - Cầu bê tông thôn 12	3	230	92	69
11	Quốc lộ 24 cũ: Từ nhà ông Tỉnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	4	210	84	63
12	Quốc lộ 24: Đoạn từ biên giáp ranh xã Đăk Rve đến Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	5	200	80	60
13	Quốc lộ 24: Đoạn từ cầu Kon Bư đến giáp đất Trung Lộ Quán	6	190	76	57
14	Quốc lộ 24: Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Kon Săm Lũ	6	190	76	57
15	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	7	180	72	54
16	Từ cổng Trường THPT Phan Đình Phùng - Trung tâm dạy nghề	7	180	72	54
17	Từ hết nhà rộng (thôn 8) - Đập Kon SRệt	7	180	72	54
18	Thôn 9, 8	7	180	72	54
19	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	8	150	60	45
20	Từ hết nhà rộng làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	8	150	60	45
21	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học (thôn 10)	8	150	60	45
VI	Khu vực 6:				
1	Thôn 1	1	130	52	39
2	Thôn 2	1	130	52	39
3	Quốc lộ 24: Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Đăk Puih	2	110	44	33
4	Thôn 10, 12, 13	2	110	44	33
5	Từ Quốc lộ 24 - Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	3	95	38	29
6	Thôn 3	3	95	38	29
7	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo (thôn 11)	4	85	34	26
8	Thôn 4	5	80	32	24
9	Tuyến đường ĐH21	6	75	30	23
10	Thôn 11, 14	6	75	30	23
11	Thôn Thôn Đăk Jri, Đăk Pơ Kong, Kon Săm Lũ, Kon Dơ Xing, Đăk Puih	6	75	30	23
12	Thôn 5, 6	7	65	26	20
13	Thôn Kon Rơ Pen, Đăk Ố Nglăng, Tam Sơn	8	60	24	18